SAFETY JOGGER
INDUSTRIAL



Light

# FREEDOM S1PS SNL TLS

FYTS1PSDLT

**Dép** bảo h ộ **S1PS** **Mũi** bảo hớ ộ đư ợc
u. t **theo hình** dạn g g

FREEDOM S1PS SNL TLS là dép bảo h ộ **thoáng khí, không** chứa
ép bản **kim nanocarbon** khó TLS thiết kế ng g n g **tĩnh** điệ n **(ESD).**



BLK

| | |
|---|---|
| Những vật liệu **cao** cấp lộ may D | |
| lót bên trong i 3D tái chế ( | 100% tái chế) |
| trong Đ ệm **chân** SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế) | |
| iữa đế g i **không** dệt và hống thủng | |
| ngoài Đ | ETPU/CAO SU |
| u Đứng đầ | Nanocarbon |
| i Loạ | S1 PS / SR, SC, FO, HI, HRO, ESD |
| Phạm vi kích thước | EU 35-50 / UK 3.0-14.0 / US 3.0-15.0<br>JPN 21.5-33.0 / KOR 230-330 |
| ng lượng t **thép** | 0.570 kg |
| ẩn **hiệu** chu | EN ISO 20345:2022+A1:2024<br>ASTM F2413:2024 |





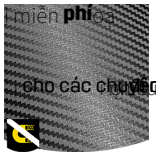
**Barefoot-like walking**
Anatomical toecap: barefoot-like walking for natural movement and reduced fatigue.



**TLS** (Hệ thống) **khóa** x
Nhờ phần đóng TLS sáng tạo
Safety Jogger , bạn có thể giày và cởi
nhanh ngay bằng tay và trong mọi hoàn
cảnh, ngay cả khi đeo găng tay
an toàn này. hệ thống TLS cũng đảm
bảo độ chính xác phù hợp nhanh
chóng, an toàn và dễ dàng. Một
trong đó cung gái ấp thúc đẩy
hiệu s



X
ESD cung cấp khả năng xả năng
lượng tĩnh điện có kiểm soát có
thể làm hỏng các bộ phận điện
tử và ngăn chặn bắt lửa do tích điện.
100 KiloOhm và 100 MegaOhm.



**Kim** |
Giày an toàn không có giày an
toàn thông thường. Chúng cũng
cho các chuyên gia



**Mũi giày an toàn** bằng **nano-carbon**
Vật liệu công nghệ cao siêu nhẹ,
không kim |



Phần **trên thoáng khí**
Tăng độ ẩm và kiểm soát nhiệt
độ

SAFETY JOGGER WORKS

HEAD-TO-TOE PROTECTION

ENGINEERED IN EUROPE

www.safetyjogger.com

## **Công** nghiệp **n:**

Biên t ập , lĩnh vự c **ô tô, Ngành công** n g**hiệ**n p , hậ

ường: **Môi** t

ru ờn g**môi khô,** Bề mặt cự c mịn

## **Cac** hương **dân ba#o tri:**

éo dài t Đ**giày, chúng tôi khuyên** b**ạn nên** v ệ **sinh giày** thư ờn g **xuyên và** b**ảo** v ệ **chúng** b**ằng phẳng cách** h**àng** n**hiệ**g **khô** trên lò s

K

| | Sự **miêu** t ả | **EN ISO 20345** | ế t ả | ơn vị u | **đo** l | Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Nhữ n g vật lt **máy** D **cao** cấp h ơn | | | | | | |
| | Top: khả năng ntu ấm ớc h ơ | ? 0.8 | | 32.71 | ời | mg/cm/g |
| | Top: hi nụ số ớc h ơ | ? 15 | | 262 | | mg/cm2 |
| **ót bên trong** | i **3D tái** L ch ốc **(100% tái** ch ế) | | | | | |
| | L ớp **lót:** n ấm ớc h ơ | ? 2 | | 43.33 | ời | mg/cm/g |
| | **lót:** hi nụ số ớc h ơ | ? 20 | | 343 | | mg/cm2 |
| **rong** Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế) | | | | | | |
| | ệ m chân Đ ch ốn g mài mòn (khô/ ướ t ) (chu kỳ) | 25600/12800 | | 25600/12800 | | chu kỳ |
| **goài** Đ | **ETPU/CAO SU** | | | | | |
| | Ch ố n ảm gh ế mài mòn ế ngoài ( | ? 150 | | 114 | | mm |
| | Chư ố ợt c ớt bản - Ceramic + NaLS - Trư ợt **gót** v ề **phía** t | ? 0.31 | | 0.47 | | ma sát |
| | ru Ợt c ố ớt bản - G ố m + NaLS - Trư ợt **lùi** v ề **phía** t | ? 0.36 | | 0.45 | | ma sát |
| | ru Ợt **SR** - G ế t m + Glycerin - Trư ợt **gót** phía t | ? 0.19 | | 0.35 | | ma sát |
| | Chư ố ợt **SR** - G ố m + Glycerin - Trư ợt v ề phía t | ? 0.22 | | 0.32 | | ma sát |
| | ri ch ố Giá t tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | | 42.6 | | megaohm |
| | ri ESD Giá t | 0.1 - 100 | | 24 | | megaohm |
| | Hấp thụ năng l ượ g **gót** chân c ủ | ? 20 | | 29 | | J |
| Đ ứ n g đầ **Nanocarbon** | | | | | | |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J) | N/A | | N/A | | mm |
| | Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN) | N/A | | N/A | | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J) | ? 14 | | 16.5 | | mm |
| | Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN) | ? 14 | | 23 | | mm |

kích thước thép: 42

a chúng tôi khuyến cáo thay thế nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

## **hân sinh thái:**

Đ

| | Sự **miêu** t ả | ế t ả | ơn vị u | **đo** l | Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|---|
| i **CO** **phát** thả | | | | | |
| | V ật l iệu | | 5.49 | | kg |
| | Bao bì | | 0.12 | | kg |
| | ất Sản x u | | 1.90 | | kg |
| | Chuyên ch ở | | 0.26 | | kg |
| | | | **7.76 kg CO2/** cặp | | |

| | Sự **miêu** t ả | ế t ả | K u | q |
|---|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ **tái** ch ế | | | | |
| | Product | | 16% | |
| | Bao bì | | 99% | |

Tính toán CO2:
Các giá trị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] Giầy đối.